

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**THÁI ANH TUẤN**

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI  
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
Á CHÂU CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Tài chính và Ngân hàng**

**Mã số: 60.34.20**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng, Năm 2013**

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN TRƯỜNG SƠN**

**Phản biện 1: TS. HỒ HỮU TIẾN**

**Phản biện 2: PGS.TS. TRẦN THỊ HÀ**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 15 tháng 12 năm 2013.

*\* Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại Học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Tín dụng là một hoạt động có vai trò vô cùng quan trọng đối với ngân hàng thương mại, thường đem lại nguồn thu chủ yếu cho ngân hàng. Nhưng hoạt động tín dụng thì luôn song hành cùng với rủi ro tín dụng. Nếu rủi ro tín dụng ở mức quá cao thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Chính vì vậy công tác quản trị rủi ro nói chung và đặc biệt là quản trị rủi ro tín dụng là một trong những công tác quan trọng để giảm thiểu tổn thất, bảo đảm cho ngân hàng kinh doanh hiệu quả. Ngân hàng Á Châu – chi nhánh Đà Nẵng rất quan tâm đến vấn đề rủi ro tín dụng. Ngân hàng đã thực hiện rất nhiều biện pháp để hạn chế rủi ro tín dụng. Tuy nhiên biện pháp mà ngân hàng đang thực hiện góp phần rất lớn trong việc quản lý rủi ro tín dụng, nhưng hiệu quả không triệt để và không loại bỏ hoàn toàn nợ xấu.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, yêu cầu đặt ra là phải kiểm soát tăng trưởng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng hạn chế tối thiểu rủi ro xảy ra. Để đạt được mục tiêu này, ngân hàng Á Châu – chi nhánh Đà Nẵng cần phải phân tích, nhận dạng, đo lường các nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng. Nhận thức được tầm quan trọng và cấp thiết của công tác quản trị rủi ro tín dụng, tác giả xin chọn đề tài “ ***Quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB)- chi nhánh Đà Nẵng***” cho luận văn tốt nghiệp của mình đồng thời nhằm mục đích đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức cũng như có ý nghĩa thiết thực trong hoạt động tín dụng hàng ngày tại phòng tín dụng ngân hàng Á Châu – chi nhánh Đà Nẵng.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Trên cơ sở đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng, và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng, đồng thời kết hợp với những nghiên cứu lý thuyết về hoạt động tín dụng và công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng thương mại, đề tài đề xuất các giải pháp, kiến nghị để hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu toàn bộ các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng TMCP ACB-ĐN.

- Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu giữa lý luận và thực tế của nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, thực trạng quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp trong thời gian qua của ngân hàng ACB trong ba năm 2010, 2011 và 2012, từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP ACB – chi nhánh Đà Nẵng

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp sử dụng: Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh số liệu, phương pháp tổng hợp và phân tích các bài viết báo cáo từ các tạp chí của ngân hàng, các bài viết trên website của bộ tài chính, kiểm toán Việt Nam,...

## **5. Bố cục đề tài**

**Chương 1:** Những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp

**Chương 2:** Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng TMCP ACB – chi nhánh Đà Nẵng.

**Chương 3:** Hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng TMCP ACB – chi nhánh Đà Nẵng.

## **6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

[1] Nguyễn Đình Thiện (2001), *Nghiên cứu mô hình quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ tài chính ngân hàng, NXB Tài Chính, Hà Nội.

Điểm nổi bật nhất của đề tài là nghiên cứu chi tiết về mô hình quản trị rủi ro tín dụng đang áp dụng tại một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, nhằm rút kinh nghiệm và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình đang nghiên cứu

[2] ThS. Nghiêm Xuân Thành (2006), *Giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Tạp chí Ngân hàng số 21 tháng 11/2006

Tạp chí đã nêu ra một số kinh nghiệm của các nước về hoạt động tín dụng, đây là kiến thức bổ trợ rất hay để tác giả có cái nhìn khái quát.

[3] Đỗ Thanh Tuấn (2010), *Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Phú Thọ*, Luận văn thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng

[4] TS. Nguyễn Minh Kiều (2009), *Quản trị rủi ro tài chính*, NXB Thống kê, Hà Nội.

Đề tài đã nêu lên những điểm chính về hoạt động tín dụng ngân hàng từ đó đưa ra một số chính sách đối với khách hàng khá hiệu quả để hạn chế rủi ro

## CHƯƠNG 1

### NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

##### 1.1.1 Khái niệm về tín dụng ngân hàng

*Tín dụng ngân hàng* là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời gian nhất định với một chi phí nhất định.

##### 1.1.2 Bản chất của tín dụng

Bản chất tín dụng chính là sự vận động của giá trị vốn tín dụng, lần lượt trải qua 3 giai đoạn:

- *Giai đoạn cho vay*
- *Giai đoạn sử dụng vốn vay*
- *Giai đoạn hoàn trả:*

##### 1.1.3 Đặc điểm cho vay khách hàng doanh nghiệp

###### - **Khái niệm Doanh nghiệp**

Theo Luật doanh nghiệp được ban hành ngày 29/11/2005

*“Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh”*

###### - **Đặc điểm cho vay doanh nghiệp của NHTM**

#### 1.2 RỦI RO TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

##### 1.2.1 Khái niệm rủi ro tín dụng

Theo khoản 1 Điều 2 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, *Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của*

*tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết*

### **1.2.2 Đặc điểm của rủi ro tín dụng**

Để chủ động phòng ngừa RRTD, thì nhận biết đặc điểm của RRTD là điều cần thiết. RRTD có các đặc điểm sau:

- *Rủi ro mang tính gián tiếp*
- *Rủi ro có tính chất đa dạng và phức tạp*
- *RRTD có tính tất yếu luôn tồn tại gắn liền với hoạt động tín dụng của NHTM*

### **1.2.3 Phân loại rủi ro tín dụng ngân hàng**

+ Rủi ro giao dịch : Rủi ro lựa chọn, rủi ro đảm bảo, rủi ro nghiệp vụ

+ Rủi ro danh mục: Rủi ro nội tại, rủi ro tập trung

### **1.2.4 Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng**

- a. Năng lực quản lý của ngân hàng*
- b. Nguyên nhân khách hàng*
- c. Nền kinh tế bất ổn định*
- d. Môi trường pháp lý*

**1.2.5 Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế.**

- a. Ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng*
- b. Ảnh hưởng đến nền kinh tế xã hội*
- c. Ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế đối ngoại*

## **1.3 QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP**

**1.3.1 Khái niệm quản trị rủi ro:** là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm

soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro.

### **1.3.2 Quy trình quản trị rủi ro tín dụng**

#### **a. Nhận dạng rủi ro**

Nhận dạng rủi ro bao gồm các bước: theo dõi, xem xét, nguyên cứu môi trường hoạt động và quy trình cho vay để thống kê các dạng rủi ro tín dụng, nguyên nhân từng thời kỳ và dự báo được nguyên nhân tiềm ẩn có thể gặp rủi ro tín dụng

*\* Các phương pháp nhận dạng rủi ro*

- **Phương pháp phân tích tài chính:** Trong các phương pháp nhận dạng rủi ro, phương pháp phân tích báo cáo tài chính là phương pháp phổ biến nhất mà nhà đầu tư, hoặc người cho vay có thể tiếp cận để ra quyết định đầu tư/cho vay của mình.

- **Phương pháp phỏng vấn** là phương pháp thông qua các câu hỏi về những vấn đề có thể xảy ra, để từ đó nhận diện và đánh giá mức độ tác động của từng loại rủi ro

- **Phương pháp tham khảo các ý kiến của chuyên gia:** là thông qua các giao tiếp thường xuyên và có hệ thống với các bộ phận khác trong tổ chức

- **Nghiên cứu các số liệu tổn thất trong quá khứ:** Các nhà quản trị rủi ro có thể tham khảo hồ sơ lưu trữ về những tổn thất qua các biến cố rủi ro đã xảy ra tại tổ chức. Các thông tin trong quá khứ cho phép dự báo các thông số liên quan đến rủi ro tiềm năng. Cụ thể, số liệu thống kê cho phép các nhà quản trị rủi ro đánh giá xu hướng phát triển của các tổn thất tiềm năng mà tổ chức phải đối mặt; tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu phân tích một số vấn đề như: nguyên nhân, thời điểm, vị trí xảy ra sự cố...; số liệu thống kê về tổn thất trong quá khứ còn có thể lập dự toán tổng chi phí tổn thất hay quỹ dự phòng rủi ro bằng nguồn vốn tự có của tổ chức.



## ***b. Đo lường và phân tích rủi ro***

### **Đánh giá rủi ro khách hàng vay**

Hiệp ước Basel II cho phép NH lựa chọn giữa “đánh giá tiêu chuẩn” và “xếp loại nội bộ”. Về cơ bản có 2 công cụ là xếp loại tín dụng (Credit rating) đối với KHDN và chấm điểm tín dụng (Credit scoring) đối với KHCN. Về bản chất cả 2 công cụ đều dùng để xếp loại tín dụng.

+ *Chấm điểm tín dụng*

+ *Xếp loại tín dụng*

- Tại các ngân hàng có thể khác nhau về cách thực hiện, tên gọi, chỉ tiêu đánh giá, nhưng luôn cùng chung một mục đích là xác định khả năng, thành ý của khách hàng trong hoàn trả tiền vay, lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro. Bao gồm 2 loại phân tích:

#### **\* Phân tích phi tài chính**

Mô hình chất lượng dựa trên yếu tố **6C**.

- *Tư cách người vay (Character)*

- *Năng lực của người vay (Capacity)*

- *Thu nhập của người vay (Cashflows)*

- *Bảo đảm tiền vay (Collateral):*

- *Các điều kiện (Conditions):*

- *Kiểm soát (Control)*

Ngoài ra còn có các mô hình đánh giá khác như **5P** : Dựa trên các yếu tố : Purpose, Payment, Protection, Pilicy, Pricing.

#### **\* Phân tích tài chính**

Một số chỉ tiêu phân tích tài chính thường áp dụng

+ Nhóm chỉ tiêu thanh khoản

+ Nhóm chỉ tiêu hoạt động

- + Nhóm chỉ tiêu cân nợ
- + Nhóm chỉ tiêu doanh lợi

Tùy theo từng loại hình tín dụng mà NH quan tâm đến các chỉ số khác nhau: cho vay ngắn hạn thì lưu ý đến các chỉ số lưu động, chỉ số về nợ ; cho vay dài hạn thì quan tâm đến chỉ số sinh lời, khả năng trả nợ.

- **Mô hình điểm số Z** (Z – credit scoring model): Đại lượng Z dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay, phụ thuộc vào: chỉ số tài chính của người vay, tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ trong quá khứ.

$$Z = 1.2X1 + 1.4X2 + 3.3X3 + 0.6X4 + 1.0X5.$$

*Trong đó:*

*X1 = Hệ số vốn lưu động/ tổng tài sản.*

*X2 = Hệ số lãi chưa phân phối/ tổng tài sản.*

*X3 = Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi/ tổng tài sản.*

*X4 = Hệ số giá thị trường của tổng vốn sở hữu/ giá trị hạch toán của tổng nợ.*

*X5 = Hệ số doanh thu/ tổng tài sản.*

Trị số Z càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Vậy khi trị số Z thấp hoặc là một số âm sẽ là căn cứ xếp KH vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao.

$Z < 1,81$ : KH có khả năng rủi ro cao

$1,81 < Z < 3$ : Không xác định được

$Z > 3$ : Khách hàng không có khả năng vỡ nợ

Theo mô hình cho điểm Z của Altman, bất cứ công ty nào có điểm số thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ RRTD cao.

**Đánh giá rủi ro khoản vay**

Theo Basel II còn có thể tính xác suất rủi ro hay tổn thất dự kiến EL theo khả năng vỡ nợ PD với mức độ tổn thất khi vỡ nợ LGD và tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ EAD theo công thức sau:

$$EL = PD \times EAD \times LGD$$

*PD: Probability of Default: Xác suất không trả được nợ*

*EAD: Exposure at Default: Tổng dư nợ của KH tại thời điểm không trả được nợ*

*LGD: Loss Given Default: Tỷ trọng tổn thất ước tính*

Tổn thất dự kiến (EL) thể hiện tổn thất tín dụng bình quân của Ngân hàng. Việc định giá tiền vay của Ngân hàng phải đủ để bù đắp tổn thất tín dụng bình quân này.

**Đánh giá rủi ro danh mục** : Mô hình xác định giá trị rủi ro tới hạn-Value at Risk

Giá trị tới hạn VaR của một danh mục tài sản được định nghĩa là khoản lỗ tối đa trong một thời gian nhất định nếu loại trừ những trường hợp xấu nhất hiếm khi xảy ra . Đây là phương pháp đánh giá rủi ro theo hai tiêu chuẩn: giá trị danh mục cho vay và khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng của ngân hàng.

VaR có thể hiểu như sau: “nếu không tồn tại sự kiện đặc biệt thì tổn thất tối đa trong X% các trường hợp sẽ không vượt quá V đồng trong vòng N ngày”. Biến số V là giá trị rủi ro phụ thuộc vào độ tin cậy, thời gian đo lường VaR, và sự phân bố lợi/lỗ trong khoảng thời gian này

**Ngoài ra còn có các công thức xác định mức độ rủi ro tín dụng**

*\*Hệ số rủi ro tín dụng*

Hệ số rủi ro tín dụng = $\frac{\text{Tổng dư nợ cho vay có chất lượng trung bình}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\%$
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

*\*Tỷ lệ xoá nợ:* Tỷ lệ xoá nợ = Các khoản xoá nợ ròng/ Tổng dư nợ cho vay x 100%

### **c. Kiểm soát rủi ro**

- Chủ động hay thụ động chấp nhận rủi ro: Những khoản vay nhỏ thì chi phí cho việc phòng tránh đôi khi còn cao hơn việc chấp nhận mức thiệt hại. Hoặc với xác suất rủi ro quá cao, ngân hàng né tránh rủi ro bằng cách hạn chế, từ chối cấp tín dụng.

- Với những khoản vay còn lại, khi đó các công cụ phòng chống rủi ro đặc biệt hữu hiệu để ngăn ngừa, né tránh hoặc giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro cũng như tổn thất. Các biện pháp bao gồm: ngăn ngừa rủi ro, bán nợ, phân tán rủi ro, và quản trị rủi ro thông qua công cụ phái sinh như hợp đồng hoán đổi tổng thu nhập, hợp đồng hoán đổi tín dụng, hợp đồng quyền chọn tín dụng, hợp đồng quyền chọn trái phiếu.

### **d. Tài trợ rủi ro**

+ Đối với các tổn thất đã lường trước được rủi ro, ngân hàng có thể sử dụng nguồn vốn từ quỹ dự phòng rủi ro nợ xấu đã được xếp loại theo tiêu chuẩn để bù đắp.

+ Đối với các tổn thất không lường trước được rủi ro, ngân hàng phải dùng vốn tự có làm nguồn dự phòng để bù đắp. Nếu khả năng quản trị rủi ro yếu kém gây ra mức tổn thất cao, vốn tự có của ngân hàng sẽ bị hao mòn, quy mô tài chính và khả năng cạnh tranh của ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng

## **1.3.3 Các tiêu chí phản ánh kết quả công tác quản trị RRTD khách hàng DN**

### *\*Tỷ lệ nợ quá hạn*

Tỷ lệ nợ quá hạn = Dư nợ quá hạn / Tổng dư nợ cho vay x 100%

### *\*Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3,4,5 theo Quyết định 493/2005/QĐ)*

$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$
-----------------------------------------------------------------------------------------

*\*Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng:*

$$\text{Dự phòng rủi ro tín dụng} = \frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

*\*Tỷ lệ nợ xử lý rủi ro:*

$$\text{Tỷ lệ nợ xử lý rủi ro} = \frac{\text{Nợ xử lý rủi ro}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

*\*Tôn thất cho vay:*

$$\text{Tỷ lệ tổn thất cho vay} = \frac{\text{Tổng giá trị tổn thất trong kỳ}}{\text{Doanh số cho vay trong kỳ}} \times 100\%$$

*\*Phân loại nợ:* Theo Quyết định 493/2005/QĐ – NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ – NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc NHNN thì TCTD thực hiện phân loại nợ theo 5 nhóm sau:

- + Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)
- + Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)
- + Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)
- + Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)
- + Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)

### **1.3.4 Các nhân tố ảnh hưởng hoạt động quản trị RRTD khách hàng DN của NHTM**

#### ***a. Các nhân tố thuộc về năng lực của quản trị của ngân hàng***

- Ngân hàng không có đủ thông tin về các số liệu thống kê,
- Chạy theo số lượng mà sao lãng việc coi trọng chất lượng,
- Ngân hàng thiếu một bộ phận chuyên trách theo dõi rủi ro
- Năng lực và phẩm chất đạo đức của một số cán bộ tín dụng

#### ***b. Các nhân tố thuộc về phía khách hàng***

- Kinh nghiệm kinh doanh còn đang ở trình độ thấp

- Lợi dụng điểm yếu của ngân hàng thương mại
- Sử dụng sai mục đích
- Việc trốn tránh trách nhiệm, nghĩa vụ đã ủy quyền
- Không có thiện chí trả nợ

***c. Các nhân tố khách quan***

- Do môi trường pháp lý chưa hoàn thiện và đồng bộ
- Do sự biến động kinh tế như suy thoái kinh tế
- Ngoài ra rủi ro từ môi trường thiên nhiên

## **CHƯƠNG 2**

### **THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU-CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

#### **2.1 KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG TMCP ACB – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

##### **2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng TMCP ACB-ĐN**

Ngân Hàng TMCP ACB – CN Đà Nẵng được thành lập theo quyết định số 572/NHTP96 ngày 09/05/1996 của Giám đốc NHNN Tp. Đà Nẵng với số vốn hội sở cấp phát ban đầu là 6,5 tỷ đồng Việt Nam. Ngân Hàng ACB – CN Đà Nẵng trực tiếp giao dịch với khách hàng và thực hiện các hoạt động tín dụng – dịch vụ theo phân cấp ủy quyền của Tổng Giám đốc ACB.

##### **2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy của ngân hàng ACB-CN Đà Nẵng**

##### **2.1.3 Tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP ACB – chi nhánh Đà Nẵng**

###### ***a. Tình hình huy động vốn của ACB – chi nhánh Đà Nẵng***

Nguồn vốn huy động tăng trưởng đều qua các năm, đặc biệt là năm 2011, tăng 113.76% so với năm 2010. Sang năm 2012 thì công tác huy động vốn gặp khó khăn hơn. Nguồn vốn huy động giảm do tình hình kinh tế trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, do tác động của tình hình kinh tế thế giới

***b. Tình hình hoạt động tín dụng***

ACB-Đà Nẵng thực hiện chính sách tín dụng thận trọng và phân tán rủi ro. Tổng dư nợ cho vay năm 2012 chiếm tỷ lệ 43% tổng nguồn vốn huy động. Phần nguồn vốn còn lại được gửi tại các TCTD trong và ngoài nước, đầu tư vào các loại chứng khoán của các ngân hàng thương mại Nhà nước, các loại chứng khoán của Chính phủ, một phần nguồn vốn khác được sử dụng đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp

***c. Các hoạt động khác***

***d. Kết quả kinh doanh***

Bảng 2.2: Kết quả hoạt động kinh doanh của ACB – ĐN

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	So sánh	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Năm 2011/2010	Năm 2012/2011
Tổng tài sản	1,011.93	2,310.51	2,516.50	1.28	8.92
Vốn huy động	1,153.53	2,465.80	2,354.64	1.14	-4.51
Dư nợ cho vay	849.1	1,075.80	1,016.20	0.27	-5.54
Bảo lãnh	120	1,000	1,070	7.33	7.00
LN trước thuế	20	110	95	4.50	-13.64
Tỷ lệ nợ quá hạn	0.77%	0.67%	0.69%	-13	3

Kết quả hoạt động kinh doanh của ACB – ĐN luôn tăng trưởng tốt cho đến năm 2011. Đến năm 2012 thì đột ngột giảm hoặc có tăng nhưng không đáng kể. Do biến cố nhân sự tháng 8 năm 2012 của ngân hàng Hội Sở

## **2.2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP ACB – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

### **2.2.1 Tình hình hoạt động tín dụng**

#### ***a. Cơ cấu dư nợ tín dụng theo thời gian***

Cơ cấu dư nợ tín dụng theo thời gian của ngân hàng ACB-ĐN thì tỷ trọng dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn cho vay trung dài hạn. Cụ thể qua các năm 2010 – 2012 cơ cấu dư nợ cho vay trung, dài hạn có xu hướng giảm dần từ 371.5 tỷ đồng năm 2010 xuống còn 369.2 tỷ đồng ở năm 2012

#### ***b. Cơ cấu dư nợ theo ngành kinh tế***

ACB Đà Nẵng trong năm 2010 và 2011 chủ yếu tập trung vào lĩnh vực cho vay thương mại và dịch vụ, tỷ lệ dư nợ cho vay thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn

#### ***c. Cơ cấu kinh tế theo loại hình khách hàng***

Nhìn chung từ năm 2010 ACB Đà Nẵng chủ yếu phát triển khách hàng hộ SXKD, công ty Cổ phần, DNTN và Công ty TNHH theo định hướng ngân hàng bán lẻ

### **2.2.2 Thực trạng rủi ro tín dụng khách hàng doanh nghiệp tại ACB-ĐN**

#### **✓ *Tình hình rủi ro tín dụng***

*\*Nợ quá hạn và tỷ lệ nợ quá hạn*



Bảng 2.6 Nợ quá hạn và tỷ lệ nợ quá hạn năm 2010-2012

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Dư nợ	%	Dư nợ	%	Dư nợ	%
1. Nhóm 2	2.1	0.25%	2.5	0.23%	2.9	0.28%
2. Nhóm 3	1.7	0.20%	1.9	0.18%	1.7	0.17%
3. Nhóm 4	1.5	0.18%	1.5	0.14%	1.2	0.12%
4. Nhóm 5	1.2	0.14%	1.3	0.12%	1.2	0.12%
<b>Tổng</b>	<b>6.5</b>	<b>0.77%</b>	<b>7.2</b>	<b>0.67%</b>	<b>7</b>	<b>0.69%</b>

(Nguồn: Báo cáo thường niên của ACB- Đà Nẵng)

ACB- Đà Nẵng thì dư nợ quá hạn tương đối thấp và có xu hướng giảm dần qua các năm, nhưng trong năm 2012 dư nợ quá hạn đã lên một chút do ảnh hưởng của biến động nhân sự năm 2012 .

\*Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu

Bảng 2.7: Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu năm 2010-2012

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Dư nợ	%	Dư nợ	%	Dư nợ	%
1. Nhóm 3	1.7	0.20%	1.9	0.18%	1.7	0.17%
2. Nhóm 4	1.5	0.18%	1.5	0.14%	1.2	0.12%
3. Nhóm 5	1.2	0.14%	1.3	0.12%	1.2	0.12%
<b>Tổng</b>	<b>4.4</b>	<b>0.52%</b>	<b>4.7</b>	<b>0.44%</b>	<b>4.1</b>	<b>0.41%</b>

(Nguồn: Báo cáo thường niên ACB – Đà Nẵng)

Dư nợ xấu tại ACB Đà Nẵng tương đối thấp đặc biệt trong năm 2012 đã giảm được dư nợ xấu xuống đáng kể

✓ **Rủi ro tín dụng trong các loại hình cho vay**

\*Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo thời hạn vay

Bảng 2.8: Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo thời hạn vay

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu nợ xấu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Dư nợ	%	Dư nợ	%	Dư nợ	%
<b>1. Ngắn hạn</b>	3.2	73%	3.5	74%	3.2	78%
<b>2. Trung, dài hạn</b>	1.2	27%	1.2	26%	0.9	22%
<b>Tổng</b>	<b>4.4</b>	<b>100</b>	<b>4.7</b>	<b>100</b>	<b>4.1</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo thường niên ACB-Đà Nẵng)

ACB Đà Nẵng có nợ xấu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn nợ xấu trung, dài hạn

*\*Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo ngành nghề kinh tế*

Theo kết quả phân tích nợ xấu theo ngành kinh tế trên thì nợ xấu phát sinh tại ACB - Đà Nẵng trong các năm qua chủ yếu tập trung ở lĩnh vực ngành xây dựng và khai thác, giáo dục đào tạo.

*\*Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo thành phần kinh tế*

Nợ xấu trong các năm 2010-2012 của ACB Đà Nẵng chủ yếu tập trung ở loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, bởi các doanh nghiệp hoạt động, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh chưa có, năng lực tài chính yếu kém, chưa có đầu ra ổn định.

*\*Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo tài sản đảm bảo*

Bảng 2.11: Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo tài sản đảm bảo

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Loại cho vay	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Nợ xấu	%	Nợ xấu	%	Nợ xấu	%
1. Có tài sản đảm bảo	4.3	98%	4.55	97%	4.07	99%
2. Không có TSĐB	0.1	2%	0.15	3%	0.03	1%
<b>Tổng</b>	<b>4.4</b>	<b>100%</b>	<b>4.7</b>	<b>100%</b>	<b>4.1</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Báo cáo thường niên ACB Đà Nẵng)

Hầu hết nợ xấu là có TSBĐ, chỉ một phần nhỏ không có tài sản đảm bảo là cho vay tín chấp cán bộ công nhân viên trong ngân hàng và các tổ chức, đoàn thể nhưng không có khả năng trả nợ.

## **2.3 CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP ACB-CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

### **2.3.1 Công tác nhận dạng rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp trong hoạt động tín dụng tại ngân hàng ACB-CN Đà Nẵng**

Tại ACB-ĐN chưa thống kê cụ thể và xem xét một cách nghiêm túc tất cả các nguồn rủi ro vì vậy việc bỏ sót hoặc không có biện pháp kiểm soát thích đáng các yếu tố rủi ro là điều không thể tránh khỏi.

### **2.3.2 Công tác đo lường rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng ACB – Chi nhánh Đà Nẵng**

#### ***a. Đối với hoạt động đo lường rủi ro, xếp hạng tín dụng khách hàng:***

Tiêu chí đánh giá xếp loại: sử dụng các tiêu chí về tài chính và chỉ tiêu phi tài chính

Về phương pháp xếp hạng: Việc xếp loại được ACB – ĐN thực hiện bằng cách chấm điểm các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính theo thang điểm và tiêu chuẩn đánh giá đã định sẵn. Điểm số cho mỗi chỉ tiêu được chia làm 6 mức, từ 0 đến 5 điểm. Điểm xếp loại của doanh nghiệp còn có thể điều chỉnh tăng hay giảm dưới hình thức điểm thưởng, phạt dựa vào một số lợi thế của doanh nghiệp

#### **Xếp hạng khách hàng :**

Căn cứ vào điểm số cuối cùng, tổng số điểm tối đa đối với 1

khách hàng là 10 điểm (chưa kể điểm thưởng), khách hàng xếp loại thành 7 nhóm(thứ hạng) theo mức độ rủi ro từ thấp đến cao

Về thay đổi mức xếp hạng: Để đảm bảo tính chính xác cao hơn, thứ hạng đã xếp cho khách hàng dựa vào cách cho điểm nêu trên vẫn có thể phải điều chỉnh trong những trường hợp đặt biệt.

Về quy trình xếp hạng

Hệ thống chấm điểm xếp hạng khách hàng là tổ chức kinh tế được thực hiện qua 06 bước :

*Bước 1: Xác định ngành kinh tế*

*Bước 2: Xác định quy mô doanh nghiệp*

*Bước 3: Xác định loại hình sở hữu doanh nghiệp*

*Bước 4: Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính*

*Bước 5: Chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính*

*Bước 6: Tổng hợp điểm và xếp hạng tín dụng*

ACB – ĐN chỉ phát triển những KH mới được xếp hạng A\*, A, B thì điều kiện hạn mức tín dụng là DN có TSĐB với tỷ lệ tối thiểu là 50% dư nợ

Việc xếp hạng tín dụng được thực hiện trên cơ sở đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính. Qua phân tích có thể thấy hệ thống chỉ tiêu đánh giá xếp hạng hiện tại của ACB – ĐN là chưa hợp lý.

Số lượng các thứ hạng: 7 nhóm thứ hạng.

Hầu hết các doanh nghiệp được xếp hạng tập trung vào hạng A, hoặc B ( loại A chiếm 36%-40%, loại B chiếm 41% – 45%)

***b.Đổi với hoạt động thẩm định, đánh giá KH trước khi cho vay***

### **2.3.3 Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng ACB – Chi nhánh Đà Nẵng**

- Đối với từng khoản vay: Các báo cáo thẩm định chưa đưa ra được phương án kiểm soát rủi ro cụ thể và hiệu quả

- Đối với quá trình quản trị sau khi cho vay: Quá trình này cũng chưa đưa ra được phương án kiểm soát cụ thể có thể ứng phó kịp thời, phù hợp với những diễn biến tình hình thực tế khách hàng.

- Đối với toàn bộ hoạt động tín dụng: Chưa có sự nghiên cứu nào để sử dụng các chiến lược kiểm soát phù hợp; kỹ thuật kiểm soát chưa hiệu quả, chưa có phương án kiểm soát cho cả thời kỳ.

Bên cạnh đó nhân viên thiếu tinh thần trách nhiệm, biểu hiện lơ là, nể nang nhau nên chất lượng kiểm tra còn kém...

### **2.3.4 Công tác tài trợ rủi ro tín dụng**

Tại ACB - ĐN, thời gian qua việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng vẫn được thực hiện đều đặn. Tuy nhiên, căn cứ vào khả năng trích lập dự phòng của toàn hệ thống và căn cứ vào khả năng tài chính, năng lực tự trích lập dự phòng của các chi nhánh, hàng năm ACB giao chỉ tiêu cho các Chi nhánh thực hiện trích lập dự phòng rủi ro ở mức độ vừa phải.

## **2.4 NHỮNG NGUYÊN NHÂN TRONG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG ACB-ĐN**

### **2.4.1 Nguyên nhân khách quan**

*a. Môi trường pháp lý*

*b. Môi trường kinh tế không ổn định*

### **2.4.2 Nguyên nhân chủ quan**

*a. Nguyên nhân thuộc về phía khách hàng*

- Ý thức trách nhiệm trả nợ của khách hàng kém.

- Khách hàng sử dụng vốn sai mục đích

- Khách hàng bị chiếm dụng vốn, mất cân đối tiền vay và tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khi khách hàng gặp khó khăn, các chủ đầu tư khác trước đây góp vốn bằng tài sản, sau đó tìm cách rút vốn ra bằng tiền mặt.

***b. Nguyên nhân thuộc về phía ngân hàng***

- Thông tin tín dụng không đầy đủ và chính xác
- Thiếu kiểm tra giám sát vốn vay
- Trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ tín dụng còn hạn chế

### **CHƯƠNG 3**

## **HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NH TMCP ACB – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

### **3.1. ĐỊNH HƯỚNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG ACB – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2011-2015 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2020**

### **3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG ACB – CN ĐÀ NẴNG**

#### **3.2.1. Hoàn thiện công tác nhận dạng rủi ro**

**- Sử dụng phương pháp check – list:**

Ngân hàng ACB- ĐN đã nghiên cứu và thực hiện phương pháp Check list. ACB- ĐN cần định kỳ đánh giá một cách toàn diện các mặt hoạt động của mình là cần thiết. Trong đó tập trung tìm ra các rủi ro tiềm ẩn, các cuộc đánh giá cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, có phương pháp rõ ràng, và được văn bản hoá.

**- Nghiên cứu số liệu tổn thất từ quá khứ:**

Tham khảo hồ sơ lưu trữ về những tổn thất quá khứ, các biến cố xảy ra rủi ro đối với khách hàng. Dựa trên số liệu thống kê, ban hỗ trợ và quản lý rủi ro của NH sẽ đánh giá xu hướng phát triển của tổn

thất tiềm năng mà khách hàng có thể phải đối mặt từ đó phân tích một số vấn đề như: nguyên nhân, thời điểm, vị trí xảy ra rủi ro...

Dù có áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro nào chăng nữa, thì rủi ro trong quá trình hoạt động tín dụng vẫn có thể xảy ra. Ta sử dụng đồ thị Pareto để nhận dạng những nguyên nhân nào trọng yếu trong rất nhiều nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng tại ACB Đà Nẵng

### **3.2.2. Hoàn thiện công tác đo lường rủi ro**

*- Hoàn thiện hệ thống tín dụng chấm điểm nội bộ*

Đối với khách hàng doanh nghiệp:

+ Yếu tố tài chính nên chiếm khoản 25%-45% thang điểm tín dụng tùy loại hình doanh nghiệp khác nhau, Tác giả đề xuất doanh nghiệp nhà nước nên chiếm 45% thang điểm tín dụng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài yếu tố tài chính nên chiếm tỷ lệ khá cao từ 30%-45%

+ Yếu tố phi tài chính chiếm khoảng 75%-55% thang điểm tín dụng. Các yếu tố phi tài chính bao gồm: Uy tín, kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp, môi trường kinh doanh, đặc biệt yếu tố lãi và phí thu được của khách hàng.

Mô hình xếp hạng khách hàng cần xem xét, sửa đổi hàng năm cho phù hợp với thị trường, khách hàng. Mô hình sau khi xếp hạng phải đạt được kết quả là phân hạng khách hàng phù hợp với những lợi nhuận và độ an toàn do khách hàng mang đến. Từ xếp hạng khách hàng có thể hoạch định được các chính sách cho phù hợp

- Một trong những yếu tố quyết định và ngân hàng cần phải đặc biệt lưu ý trong chính sách quản trị RRTD, đó là yếu tố “không có thiện chí trả nợ” tỷ lệ nợ quá hạn tại ACB Đà Nẵng cao là trong quá trình quan hệ vay vốn với ngân hàng khách hàng vay xong nhưng đến ngày thanh toán thì lại không nhớ hoặc cố tình quên, không có thiện chí hợp tác trong quá trình trả nợ cho ngân hàng.

### **3.2.3. Hoàn thiện công tác kiểm soát rủi ro**

#### ***a. Kiểm soát nguyên nhân, nguồn gốc rủi ro tín dụng***

- Kiểm soát nguồn rủi ro “Không có thiện chí trả nợ”.
- Kiểm soát rủi ro “Năng lực quản lý yếu kém”.
- Kiểm soát rủi ro “Sử dụng vốn sai mục đích”.
- Kiểm soát rủi ro “Tình hình tài chính yếu kém, thiếu minh bạch”.
- Kiểm soát rủi ro “Năng lực quản trị ngân hàng”.
- Kiểm soát rủi ro “Cơ chế chính sách” và môi trường kinh tế khách quan”.
- Kiểm soát nguồn rủi ro “thiên tai, tai nạn bất ngờ”.

#### ***b. Né tránh rủi ro tín dụng***

Tránh cho vay các khách hàng, dự án có rủi ro (đánh giá, xếp hạng tín dụng). Nếu đã thực hiện cho vay, thì hạn chế (kiểm soát) rủi ro ở mức tối thiểu.

#### ***c. Ngăn ngừa và giảm thiểu tổn thất***

- Cơ cấu lại khoản vay (Gia hạn nợ): Gia hạn nợ là việc thực hiện điều chỉnh thời điểm, thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn của hợp đồng tín dụng đã ký.

- Chuyển khoản nợ thành vốn cổ phần đối với các doanh nghiệp cổ phần.

- Bán các khoản nợ, tài sản tồn đọng

- Phát mãi tài sản bảo đảm.

- Biện pháp khởi kiện khách hàng.

#### ***d. Chuyển giao rủi ro***

#### ***e. Đa dạng hóa để phân tán rủi ro tín dụng***

#### ***f. Chấp nhận rủi ro tín dụng***



### **3.2.4. Tài trợ rủi ro tín dụng**

#### ***a. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng***

+ Đối với nợ có khả năng thu hồi: NH yêu cầu người vay hay người bảo lãnh phát mại tài sản đảm bảo trả nợ, yêu cầu gán nợ cho NH bằng tài sản đảm bảo, phát mại TSĐB thu hồi vốn vay, hoặc tiến hành các thủ tục pháp lý nếu có hiện tượng chây ì

+ Đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi: NH có thể làm thủ tục trích quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp

+ Đối với các khoản nợ không thu hồi được và có TSĐB, NH không tự xử lý được thì NH có thể chuyển giao toàn bộ khoản nợ và TSĐB cho công ty mua bán nợ.

#### ***b. Bảo đảm tín dụng***

#### ***c. Mua bảo hiểm tín dụng***

#### ***d. Chứng khoán hóa các khoản cho vay và các tài sản khác.***

### **3.2.5 Một số giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng**

➤ Xây dựng và hoàn thiện chính sách tín dụng

#### ***a. Chính sách khách hàng***

#### ***b. Thiết lập một danh mục cho vay hợp lý***

#### ***c. Chính sách lãi suất***

#### ***d. Chính sách sản phẩm tín dụng***

➤ Hoàn thiện quy trình cho vay

#### ***a. Giai đoạn thẩm định hồ sơ khách hàng***

#### ***b. Giai đoạn ra quyết định cho vay***

#### ***c. Giai đoạn Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn của***

***KH sau khi cho vay***

➤ *Nâng cao chất lượng bộ phận nghiên cứu, phân tích kinh tế*

➤ *Nâng cao vai trò kiểm soát nội bộ*

## **3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

**3.3.1. Kiến nghị với NHTM CP ACB****3.3.2. Kiến nghị với NHNN**

*a. Hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân hàng*

*b. Điều hành chính sách tiền tệ hiệu quả*

*c. Công tác thanh tra, giám sát*

**3.3.3. Kiến nghị với chính phủ****KẾT LUẬN**

Ngân hàng là hệ thống huyết mạch của nền kinh tế, làm nhiệm vụ thu thập vốn nhàn rỗi với một lãi suất hấp dẫn và cung cấp vốn cho người tiêu dùng và các doanh nghiệp đang cần một lượng vốn để đầu tư kinh doanh sản xuất, tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Đây cũng là công cụ để chính phủ điều tiết các chính sách vĩ mô thông qua chính sách tiền tệ để thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như kiềm chế lạm phát.

Hoạt động kinh doanh ngân hàng có thể nói là hoạt động kinh doanh rủi ro, rủi ro tín dụng chiếm phần lớn và hầu hết các rủi ro trong kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam. Vì vậy việc quản trị rủi ro tín dụng một cách hiệu quả sẽ giúp ngân hàng phát triển bền vững, gia tăng thương hiệu cũng như uy tín của ngân hàng.

Thông qua cơ sở lý luận về tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng, luận văn đi sâu nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân rủi ro tín dụng cũng như công tác quản trị rủi ro đối với khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP ACB – chi nhánh Đà Nẵng, chỉ ra những mặt hạn chế cần khắc phục. Luận văn cũng đã đưa ra những giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng tín dụng cũng như công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp tại ACB –Đà Nẵng trong giai đoạn phát triển sắp tới.